**Phụ lục II**

**QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024**

## **A. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA**

## **I. LẬP DANH SÁCH TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP**

**1. Danh sách các đơn vị điều tra được lập dựa trên các nguồn**

- Danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023.

- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2023 nhưng điều tra doanh nghiệp năm 2023 chưa thu được phiếu.

- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2023 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cấp).

- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021 và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023.

## **2. Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2023**

- Dựa vào các nguồn trên Tổng cục Thống kê tiến hành lập danh sách các đơn vị điều tra và gửi về Cục Thống kê cấp tỉnh.

- Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh, thành phố và tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2024 và phục vụ cho quy trình thu thập thông tin phiếu điều tra qua hình thức web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

**II. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA PHIẾU 1/DN-MAU**

Dàn mẫu doanh nghiệp và dàn mẫu hợp tác xã được xây dựng và tiến hành chọn mẫu độc lập theo cùng một phương pháp chọn mẫu.

**Các tiêu chí xác định doanh nghiệp điều tra toàn bộ và doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, bao gồm:**

- Ngành kinh tế cấp 4.

- Doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4, loại hình doanh nghiệp, theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

Kết hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thu thập được từ cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2023 với thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2023 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế.

**1. Chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-Mau không suy rộng**

Lập danh sách doanh nghiệp điều tra toàn bộ:

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2023 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế… Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2023 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2023 theo Tờ khai Thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí xác định doanh nghiệp tiến hành điều tra toàn bộ.

**Bước 1:** Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

+ Đối với ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 40% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

**Bước 2:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

**Bước 3:** Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa được chọn ở bước 1.

**Bước 4:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện trong đó có ít nhất 1 chi nhánh/văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác với tỉnh của trụ sở chính chưa được chọn ở bước 1, 2, 3.

**Bước 5:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có hoạt động trong các ngành: vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt); dịch vụ lưu trú; dịch vụ tài chính (64190, 64910) ngoại trừ quỹ tín dụng nhân dân chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4 và đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm

**Bước 6:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

**2. Chọn mẫu điều tra Chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-Mau để tính hệ số suy rộng.**

**Bước 1: Lập dàn mẫu**

Dàn mẫu bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp được lập danh sách tại mục I nhưng chưa được chọn mẫu ở mục 1 phần II. Dàn mẫu doanh nghiệp từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được lập theo quy mô lao động (dưới 10 lao động, từ 10-49 lao động, từ 50-99 lao động) và theo ngành kinh tế cấp 4; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu doanh thu năm 2023 (được lấy từ tờ khai thuế của Tổng cục Thuế).

**Bước 2: Xác định số lượng mẫu điều tra**

***Nhóm lao động từ 50 – 99 người:***

+ Chọn 30% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Chọn 40% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 50% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

***Nhóm lao động từ 10 – 49 người:***

+ Chọn 10% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Chọn 15% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 20% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

***Nhóm lao động dưới 10 người:***

+ Chọn 2% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Chọn 4% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 6% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

**Bước 3: Chọn mẫu**

Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra dựa theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Dựa trên số lượng dàn mẫu và số lượng mẫu điều tra, tiến hành xác định khoảng cách tổ k cho từng nhóm lao động và ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố

Công thức: $k=\frac{N\_{i}}{n\_{i}}$

Trong đó:

- $n\_{i}$: số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

- $N\_{i}$: số lượng doanh nghiệp của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

Sắp xếp các doanh nghiệp của từng nhóm lao động theo độ dốc giảm dần của doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố. Chọn ngẫu nhiên một doanh nghiệp tại vị trí i trong tổ đầu tiên của danh sách doanh nghiệp thuộc ngành kinh tế cấp 4. Các doanh nghiệp mẫu được chọn tiếp theo là doanh nghiệp tại vị trí có thứ tự lần lượt là i+k, i+2k, i+3k… cho đến khi đủ số doanh nghiệp mẫu cần chọn.

**3. Chọn mẫu Phiếu 1.11/DN- MAUNL**

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2023 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế… Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2023 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2023 theo Tờ khai Thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí chọn mẫu.

**Bước 1:** Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc

+ Chọn 100% doanh nghiệp tiêu thụ Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu …)

+ Đối với ngành 23, 24, 25, 49, 50: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 70% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

+ Đối với ngành công nghiệp còn lại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 10% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

**Bước 2:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

**Bước 3:** Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

**III. LẬP DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA PHIẾU 1/DN-TB**

Doanh nghiệp thuộc diện điều tra phiếu 1/DN-TB thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp không được chọn điều tra phiếu 1/DN-MAU;

- Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD;

- Doanh nghiệp tạm ngừng để đầu tư đổi mới công nghệ hoặc tạm ngừng dưới một năm có đăng ký với Thuế;

- Doanh nghiệp mới thành lập đang đầu tư chưa đi vào SXKD;

- Doanh nghiệp trong năm không có kết quả SXKD nhưng có phát sinh chi phí SXKD (mua nguyên vật liệu, thuế VAT).

**IV. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA PHIẾU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ (PHIẾU 2/DN-XNKDV)**

Danh sách các đơn vị có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ được lập như sau:

***1. Các Tập đoàn, Tổng công ty:*** Tổng công ty Hàng không Việt Nam; Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam; Tổng công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (Vinaphone); Tổng công ty Viễn thông MobiFone; Công ty cổ phần FPT; Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel): điều tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty thông qua Văn phòng Tập đoàn và Tổng công ty, không điều tra các công ty độc lập trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty.

***2. Các doanh nghiệp của một số ngành dịch vụ đặc thù*** sẽ được thực hiện theo danh sách doanh nghiệp mẫu điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022, bao gồm:

+ Nhóm 1: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ cảng hàng không và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không;

+ Nhóm 2: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hàng hải và các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường biển;

+ Nhóm 3: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và dịch vụ viễn thông;

+ Nhóm 4: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến bảo hiểm;

+ Nhóm 5: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

***3. Các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ khác (nhóm 6) sẽ thực hiện chọn mẫu như sau***:

Dàn mẫu bao gồm các doanh nghiệp của 25 tỉnh/thành phố trên cơ sở kết hợp danh sách từ các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2023;

- Danh sách doanh nghiệp từ điều tra doanh nghiệp năm 2023.

Phương pháp chọn mẫu gồm 3 bước theo thứ tự ưu tiên như sau:

**Bước 1:** Chọn toàn bộ Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ gần nhất.

**Bước 2:** Sử dụng danh sách doanh nghiệp từ Điều tra doanh nghiệp năm gần nhất chọn ra các doanh nghiệp có đầy đủ 3 tiêu chí sau:

(1) Doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp (ngành C);

(2) Có thu chi về dịch vụ với nước ngoài;

Sắp xếp theo độ dốc doanh thu từ cao xuống thấp;

Tiếp tục chọn doanh nghiệp điều tra theo thứ tự doanh thu từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng mẫu quy định.

**3. Số lượng mẫu**

| **STT** | **Tỉnh/thành phố** | **Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ** **theo nhóm ngành** |
| --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Vận tải hàng không****(nhóm 1)** | **Vận tải hàng hải****(nhóm 2)** | **Bưu chính, viễn thông****(nhóm 3)** | **Bảo hiểm****(nhóm 4)** | **Tài chính ngân hàng****(nhóm 5)** | **Dịch vụ khác****(nhóm 6)** |
|  | **Tổng số** | **2.408** |  **5**  |  **123**  |  **10**  |  **14**  |  **125**  | **2.131**  |
| 1 | TĐ TCT khối ngân hàng |  **38**  |   |   |   |   | 38 |   |
| 2 | Hà Nội | **500**  | 2 | 3 | 5 | 10 | 36 | 444 |
| 3 | Quảng Ninh | **40**  |   | 6 |   |   |   | 34 |
| 4 | Bắc Giang | **30**  |   |   |   |   |   | 30 |
| 5 | Vĩnh Phúc | **30**  |   |   |   |   |   | 30 |
| 6 | Bắc Ninh | **50**  |   |   |   |   |   | 50 |
| 7 | Hải Dương | **50**  |   |   |   |   |   | 50 |
| 8 | Hải Phòng | **110**  |   | 57 | 1 |   |   | 52 |
| 9 | Hưng Yên | **40**  |   |   |   |   |   | 40 |
| 10 | Hà Nam | **50**  |   |   |   |   |   | 50 |
| 11 | Thanh Hoá | **50**  |   |   |   |   |   | 50 |
| 12 | Nghệ An | **20**  |   | 1 |   |   |   | 19 |
| 13 | Hà Tĩnh | **10**  |   | 2 |   |   |   | 8 |
| 14 | Thừa Thiên Huế | **20**  |   | 1 |   |   |   | 19 |
| 15 | Đà Nẵng | **60**  |   | 7 | 1 |   |   | 52 |
| 16 | Quảng Nam | **50**  |   | 1 |   |   |   | 49 |
| 17 | Bình Định | **20**  |   |   |   |   |   | 20 |
| 18 | Khánh Hoà | **20**  |   | 1 |   |   |   | 19 |
| 19 | Lâm Đồng | **20**  |   |   |   |   |   | 20 |
| 20 | Tây Ninh | **30**  |   |   |   |   |   | 30 |
| 21 | Bình Dương | **180**  |   |   |   |   | 1 | 179 |
| 22 | Đồng Nai | **150**  |   |   |   |   | 2 | 148 |
| 23 | Bà Rịa –Vũng Tàu | **90**  |   | 9 |   |   |   | 81 |
| 24 | Thành phố Hồ Chí Minh | **680**  | 3 | 31 | 3 | 4 | 48 | 591 |
| 25 | Long An | **30**  |   |   |   |   |   | 30 |
| 26 | Cần Thơ | **40**  |   | 4 |   |   |   | 36 |

## **SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

## **SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024**

Kết quả suy rộng được thực hiện cho từng tỉnh, TP và được thực hiện theo các bước sau:

 **Bước 1: Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) suy rộng theo công thức:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Qn(SR-T) = | Qn(M) | x L (1) |
| L(M) |

Trong đó:

- Qn (SR-T): Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.

- Qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 1/DN-MAU.

- L(M): Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU.

- L: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

**Bước 2: Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số theo công thức:**

Cn (SR-CT) = iq x Qn(SR-T)  (2)

 iq = qn(M)/Qn(M) (3)

Trong đó:

- Cn(SR-CT): Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của ngành cấp 4.

- iq: Tỷ trọng giữa tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết so với tổng giá trị của chỉ tiêu tổng số của các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

- Qn(SR-T): Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số được suy rộng của ngành cấp 4 tính được từ công thức (1).

- qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

- Qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

**1. Suy rộng phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1/DN-TB:**

***Hệ số suy rộng được tính riêng cho 2 khu vực doanh nghiệp và hợp tác xã.***

***1.1. Suy rộng phiếu số 1/DN-MAU***

Đối tượng suy rộng là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra.

Trường hợp doanh nghiệp có báo cáo tài chính: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp. Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không có báo cáo tài chính **đã thu thập được phiếu điều tra:** Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp; Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được tiến hành suy rộng theo công thức (1), (2), (3) cho từng nhóm lao động và ngành cấp 4.

***1.2. Suy rộng phiếu số 1/DN-TB***

***Đối tượng suy rộng:*** là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra bao gồm:

Toàn bộ doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 1, 2

Những doanh nghiệp, HTX có tình trạng hoạt động khác 1, 2 nhưng có doanh thu thuần hoạt động SXKD (trong BCTC) lớn hơn 0.

Những doanh nghiệp, HTX có TTHĐ=5 và có tham gia tổng hợp kết quả đầu ra và sách trắng trong điều tra doanh nghiệp năm 2022.

***Chỉ tiêu suy rộng:***

Đối với các DN thu được phiếu và có BCTC: Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Đối với các DN thu được phiếu nhưng không có BCTC: Suy rộng toàn bộ các chỉ tiêu (theo toàn bộ các chỉ tiêu lấy từ BCTC) đối với doanh nghiệp có mã tình trạng hoạt động 1; Chỉ suy rộng các chỉ tiêu thu nhập của người lao động, tài sản, không suy rộng kết quả sản xuất kinh doanh (các chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn, lợi nhuận…) đối với doanh nghiệp thuộc mã tình trạng hoạt động là 2 và 5. Công thức suy rộng theo công thức (1), (2), (3).

**2. Suy rộng phiếu 1.2/DN-MAUXD**

**2.1. Phạm vi suy rộng**

Phạm vi suy rộng: Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp 1/DN-TB có doanh thu lớn hơn 0 trong BCTC (không phân biệt tình trạng hoạt động) có mã ngành 41, 42, 43.

**2.2. Cách suy rộng**

Suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 4 của phiếu 1.2/DN-MAUXD và theo từng nhóm lao động (dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động) được chọn mẫu theo phương án điều tra doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Suy rộng đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng**

Công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| GODNj (Ni(SR-T)) = | GONi(M) | x L DNj(Ni) (4) |
| LNi(M) |

Trong đó:

- GODnjNi(SR-T): Giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp j trong nhóm lao động I của tỉnh/TP.

- GONi(M): Tổng giá trị sản xuất xây dựng của từng ngành cấp 4 được tổng hợp từ **Cột 5 Mục 3** trong phiếu 1.2/DN-MAUXD của tỉnh/TP.

- LNi(M): Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU. Phạm vi tính LNi(M) là toàn bộ DN tham gia tính GONi(M) từ phiếu 1.2/DN-MAUXD.

- LDNj(Ni): Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 của DNj được suy rộng của phiếu 1/DN-TB.

**Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số**

***Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc mục 2 của phiếu 1.2/DN-MAUXD***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CnDNj (SR-CT)  | =  |

|  |
| --- |
| qn(M) |

 | x | GODnjNi(SR-T) |
|

|  |
| --- |
| GONi(M) |

 |

(5)

 Trong đó:

- CnDNj(SR-CT): Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của DNj ngành cấp 4 của phiếu 1/DN-TB.

- qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD của ngành cấp 4.

- GONi(M): Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu 1.2/DN-MAUXD.

- GODNj (Ni(SR-T)): Được tính từ công thức (4)

***Suy rộng đối với các chỉ tiêu của mục 3 của phiếu 1.2/DN-MAUXD***

Đối với nhóm DN dưới 10 lao động gắn mã sản phẩm theo 1 ngành chính hoạt động trong phiếu 1/DN-TB.

Đối với các nhóm DN từ 10 lao động trở lên suy rộng theo mã sản phẩm theo tỷ trọng giá trị sản phẩm được tổng hợp từ mẫu 1.2/DN-MAUXD theo nhóm lao động:

Tên công trình: suy rộng.

Loại công trình: 1

Mã công trình: Theo ngành sản phẩm của phiếu 1.2/DN-MAUXD mục 3 tương ứng như sau:

* 41010 (SR nhà để ở)
* 41020 (SR nhà không để ở)
* 42 (SR công trình kỹ thuật dân dụng)
* 43 (SR hoạt động chuyên dụng)

Địa điểm XD: lấy địa điểm của tỉnh điều tra trong phiếu 1/DN-TB

Năm khởi công = Năm hoàn thành = 2023

(Tổng giá trị công trình, giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2023) = Giá trị sản xuất xây dựng trong năm 2023 và **“Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công”** sẽ được tính theo công thức dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  CnDNj (SR-CT)  | =  |

|  |  |
| --- | --- |
| qn(M) |  |

 | x | GODnjNi(SR-T) |
|

|  |
| --- |
| GONi(M) |

 |

Trong đó:

 - CnDNj(SR-CT): Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2023 suy rộng của công trình mã ngành cấp 4 **n** của DNj của phiếu 1/DN-TB.

 - qn(M): Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2023 của các công trình mã ngành cấp 4 (đối với ngành 41) và ngành cấp 2 (đối với ngành 42,43) **n** tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD. (Phần này tổng hợp lấy từ Mục 3 trong phiếu 1.2/DN-MAUXD).

 - GONi(M): Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu 1.2/DN-MAUXD.

- GODNj (Ni(SR-T): Được tính từ công thức (4).

Diện tích nhà ở mới tăng thêm: không suy rộng.

1. **Suy rộng phiếu 1.3/ DN-MAUVTKB**

***3.1. Suy rộng doanh thu theo công thức sau***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Qn(SR-T) = | Qn(M) | x L (6) |
| L(M) |

Trong đó:

- Qn(SR-T): Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.

- Qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 1/DN-MAU.

- L(M): Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU.

- L: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

***3.2. Suy rộng cho chỉ tiêu sản lượng***

*a) Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/ Hàng hóa (4933, 5022) luân chuyển như sau*

Bước 1: Tính đơn giá bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào Mẫu của phiếu 1.3/DN-MAUVTKB

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đgbqi = | DTi(M) |  (7) |
| LCi(M) |

Trong đó:

- Đgbqi: Đơn giá bình quân của ngành i.

-  DTi(M): Tổng doanh thu mẫu của ngành i.

-  DTi(M): Tổng doanh thu mẫu của ngành i.

-  LCi(M): Tổng khối lượng luân chuyển của ngành i.

Bước 2: Suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 1.3/DN-MAUVTKB:

Luân chuyển = DTSR(của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động chính là ngành i) / Đgbq (đã tính ở công thức 1).

*Lưu ý: Chỉ tính suy rộng cho ngành cấp 4.*

 b*) Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) vận chuyển như sau:*

Bước 1: Tính cự ly bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu 1.3/DN-MAUVTKB.

|  |  |
| --- | --- |
| Kmbqi = | LCi(M) |
| VCi(M) |

Trong đó:

- Kmbqi: Cự ly bình quân của ngành i (i đến ngành cấp 4).

- LCi(M) : Tổng số luân chuyển mẫu.

- VCi(M): Tổng số vận chuyển mẫu.

Bước 2: Tính suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB:

VCi(Tổng thể) = LC(ngành i đã suy rộng ở mục a)/ Kmbqi (mẫu) (8)

*c) Suy rộng khối lượng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng (ngành 52):*

Bước 1: Dựa vào phiếu 1.3/DN-MAUVTKB để tính đơn giá bình quân cho 1 tấn bốc xếp.

Bước 2: Khi có đơn giá bình quân của mẫu thì tính suy rộng cho ngành cấp 4 của những doanh nghiệp/Chi nhánh không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1.3/ DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52 bằng cách:

Khối lượng hàng bốc xếp = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52/đơn giá bình quân.

*d) Suy rộng số lượng phương tiện và tải trọng*

*Suy rộng số lượng phương tiện hành khách (ô tô dưới 9 chỗ mã sản phẩm 4932) dòng 07 mục I phần I phiếu* 1.3/DN-MAUVTKB*, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu* 1.3/DN-MAUVTKB*, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).*

Bước 1. Tính doanh thu bq 1 phương tiện = Tổng doanh thu ngành i/Tổng số phương tiện ngành i) từ phiếu 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2. Suy rộng số phương tiện = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một phương tiện đã tính ở trên.

Suy rộng trọng tải hành khách (ô tô dưới 9 chỗ (4932) dòng 07 mục I phần I phiếu 1.3/ DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu 1.3/ DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1. Tính doanh thu bq 1 trọng tải = Tổng doanh thu ngành i/tổng trọng tải ngành i từ phiếu 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2. Suy rộng trọng tải = Doanh thu sủy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một trọng tải đã tính ở trên.

***4. Thuật toán suy rộng phiếu 1.10/DN-MAUVĐT***

Suy rộng và phân bổ riêng cho khu vực HTX và khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh, thành phố theo nguyên tắc sau:

- DN phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng đang đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh sẽ phân bổ trên phần mềm ĐTDN và chuyển kết quả sau phân bổ sang phần mềm VĐT: phân bổ theo từng nhóm LHDN và từng nhóm lao động (dưới 10 lao động và trên 10 lao động)

- DN phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng đang hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ phân bổ và suy rộng trên phần mềm ĐTDN và chuyển kết quả suy rộng sang phần mềm VĐT, cách tính như sau:

**+** Các DN được xác định trong nhóm điều tra toàn bộ theo phương án điều tra ở phiếu 1.10/DN-MAUVĐT không dùng để suy rộng và phân bổ cho phiếu 1/DN-TB

+ Các DN được chọn mẫu suy rộng theo phương án điều tra được chia thành hai nhóm lao động để thực hiện suy rộng và phân bổ, gồm: (1) Nhóm DN dưới 10 lao động; (2) nhóm từ 10 lao động trở lên

+ Các DN điều tra phiếu 1/DN-TB dưới 10 lao động phân bổ và suy rộng các chỉ tiêu của phiếu căn cứ vào phiếu 1.10/DN-MAUVĐT của các DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án thuộc nhóm DN dưới 10 lao động.

+ Các DN điều tra phiếu 1/DN-TB từ 10 lao động trở lên phân bổ và suy rộng các chỉ tiêu của phiếu căn cứ vào phiếu 1.10/DN-MAUVĐT của các DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án thuộc nhóm DN từ 10 lao động trở lên.

**Quy trình phân bổ và suy rộng cho các chỉ tiêu như sau:**

1. **Phân bổ từng chỉ tiêu của phiếu 1/DN-TB đối với doanh nghiệp có** giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng đang đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh (5.3) như sau: phân bổ theo từng nhóm LHDN (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI), theo nhóm lao động (dưới 10 lao động, trên 10 lao động) và theo ngành kinh tế cấp 2 :

a, *Phân bổ đối với các DN, HTX có phiếu 1/DN-TB tại câu A4 có giá trị vốn đầu tư >0 cho các chỉ tiêu khoản mục đầu tư: (xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản)*

VKMPBi

=

∑VKMi(M)

(9)

∑VXD,TS(M)

VDNi

x

**Trong đó:**

* VKMPBi: Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VKMi(M): Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu 11.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VXD, TS(M): Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp có phiếu 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

VDNi: Giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

b, Phân bổ đối với các chỉ tiêu phần nguồn vốn

VNVi

=

∑VNVi(M)

(12)

∑V(M)

VDNi

x

**Trong đó:**

* VNVi: Giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VNVi(M): Tổng giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của các doanh nghiệp tại phiếu 1.10/DN-VĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑V(M): Tổng vốn của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* VDNi: Tổng vốn của doanh nghiệp i sau suy rộng VLD theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
1. **Suy rộng và phân bổ từng chỉ tiêu của phiếu 1/DN-TB đối với doanh nghiệp có** giá trị vốn đầu tư >0 thuộc tình trạng thuộc các tình trạng hoạt động khác

Suy rộng và phân bổ cho từng chỉ tiêu của phiếu theo nhóm LHDN (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI), theo nhóm lao động và theo ngành kinh tế cấp 2 đối với doanh nghiệp điều tra phiếu 1/DN-TB căn cứ vào phiếu 1.10/DN-MAUVĐT của các ***DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án, cụ thể như sau:***

1. *Phân bổ đối với các DN, HTX có phiếu 1/DN-TB tại câu A4 có giá trị vốn đầu tư >0 cho các chỉ tiêu khoản mục đầu tư: (xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định) theo nhóm LHDN (*DN nhà nước, ngoài nhà nước, FĐI), theo nhóm lao động *và theo từng ngành cấp 2. (tức là: Doanh nghiệp thuộc nhóm loại hình nào thì được phân bổ theo cơ cấu khoản mục của DN thuộc nhóm loại hình đó cho từng nhóm lao động và ngành cấp 2 của phiếu 1.10VĐT được chọn mẫu để suy rộng)*

VKMPBi

=

∑VKMi(M)

(9)

∑VXD,TS,SC(M)

∑VXD,TS,SCi

x

**Trong đó:**

* VKMPBi: Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VKMi(M): Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu 11.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VXD, TS, SC(M): Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của các doanh nghiệp có phiếu 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VXD, TS, SCi: Tổng giá trị vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

**Lưu ý:** Doanh nghiệp được tính phân bổ là DN thỏa mãn điều kiện: Có giá trị tại câu A4 phiếu 1/DN-TB >0.

Trong trường hợp phiếu 1.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm LHDN và cùng nhóm lao động.

1. *Suy rộng đối với chỉ tiêu bổ sung vốn lưu động bằng hiện vật từ vốn tự có của phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư:* căn cứ vào phiếu 1.10/DN-MAUVĐT các DN được chọn mẫu suy rộng để phân bổ giá trị vốn lưu động cho các DN điều tra phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 theo từng loại hình doanh nghiệp, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2 tương ứng. Trong trường hợp nhóm mẫu ngành cấp 2 không có hệ số suy rộng thì mượn hệ số suy rộng ngành cấp 1 của cùng nhóm LHDN, cùng nhóm lao động của tỉnh.

VVLDi

=

∑VVLDi(M)

(10)

N(M)

**Trong đó:**

* VVLDi: Giá trị chỉ tiêu vốn lưu động được suy rộng của doanh nghiệp i theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VVLDi(M): Tổng giá trị chỉ tiêu vốn lưu động của các doanh nghiệp tại phiếu 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* N(M): Tổng số DN thuộc nhóm LHDN, nhóm lao động và ngành cấp 2 tương ứng thực hiện phiếu 1.10/DN-MAUVĐT

Lưu ý:

* Doanh nghiệp được suy rộng là DN thỏa mãn điều kiện: Có giá trị tại câu A.4 phiếu 1/DN-TB >0
* Trong trường hợp phiếu 1.10/DN-MAUVĐT không có DN điều tra ngành cấp 2 theo nhóm LHDN thì quy ước không cần suy rộng vốn lưu động cho phiếu 1TB.
1. *Phân bổ đối với các chỉ tiêu phần nguồn vốn theo nhóm loại hình doanh nghiệp và ngành cấp 2*

VDNi

VKMPBi

=

(11)

VVLDi

+

VNVi

=

∑VNVi(M)

(12)

∑V(M)

VDNi

x

**Trong đó:**

* VNVi: Giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑VNVi(M): Tổng giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của các doanh nghiệp tại phiếu 1.12/DN-VĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* ∑V(M): Tổng vốn của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2
* VDNi: Tổng vốn của doanh nghiệp i sau suy rộng VLD theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

**Lưu ý:**

Doanh nghiệp được tính phân bổ là DN thỏa mãn điều kiện: (1) Có giá trị tại câu A.4 phiếu 1/DN-TB > 0.

Trong trường hợp phiếu 1.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm lao động và cùng nhóm LHDN. Nếu không có hệ số của nhóm lao động đó thì không tính phân tổ theo nhóm lao động

1. *Giá trị vốn đầu tư của các DN có phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 phân theo ngành mục đích đầu tư: DN ghi nhận ngành kinh doanh chính là ngành nào thì ghi nhận ngành đó là ngành mục đích đầu tư của DN (theo ngành cấp 2)*
2. *Giá trị vốn đầu tư của các DN có phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư >0 phân theo tỉnh thành phố: DN kê khai địa chỉ thuộc tỉnh/thành phố nào được tính đó là tỉnh/thành phố được đầu tư*

**5. Suy rộng phiếu 1.11/DN-MAUNL**

**Phạm vi suy rộng**

Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp điều tra phiếu 1/DN-TB (tất cả loại hình) có tình trạng hoạt động 1,2,5 và DN điều tra phiếu 1/DN-MAU (không làm phiếu năng lượng).

*Ghi chú: THHD = 5 giống như phạm vi suy rộng chung của phiếu 1/DN-TB bao gồm:*

*DN có DT thuần trong BCTC > 0*

*DN có BCTC, doanh thu thuần trong BCTC = 0 và thuộc phạm vi tổng hợp sách trắng năm 2022)*

Hệ số suy rộng được tính trên toàn bộ phiếu 1/DN-TB và phiếu 1/DN-MAU ko làm phiếu 1.11/DN-MAUNL và suy rộng cho toàn bộ các loại năng lượng.

**Cách suy rộng:**

Suy rộng theo ngành cấp 4 và theo 3 nhóm lao động: Dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 lao động trở lên (bao gồm cả những DN trên 100 lao động) (ngành là ngành chính của DN và lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB, phiếu 1/DN-MAU).

Trong trường hợp nhóm mẫu ngành cấp 4 không có hệ số suy rộng thì mượn hệ số suy rộng ngành cấp 3, cấp 2, cấp 1 của toàn quốc.

Trong trường hợp mẫu không có nhóm lao động để suy rộng thì hệ số suy rộng không tính theo nhóm lao động. Các chỉ tiêu cần suy rộng:

- Tồn kho đầu kỳ;

- Khối lượng mua vào;

- Khối lượng tiêu dùng phi năng lượng;

- Khối lượng tiêu dùng cho vận tải;

- Khối lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD khác);

- Tồn kho cuối kỳ;

- Giá trị năng lượng mua vào;

- Đối với 2 chỉ tiêu khối lượng năng lượng đầu vào dùng để chuyển đổi sang năng lượng khác và khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất chỉ lấy theo kết quả phiếu 1.11/DN-MAUNL, không suy rộng 2 chỉ tiêu này.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) theo công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Qn(SR-T) = | qn(M) | x L (13) |
| L(M) |

Trong đó:

- Qn(SR-T): Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 và một nhóm lao động của toàn quốc.

- qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ Phiếu 1.11/DN-MAUNL của ngành cấp 4 và nhóm lao động.

- L(M): Tổng số lao động của ngành cấp 4 và theo nhóm lao động của DN thực hiện phiếu 1.11/DN-MAUNL.

- L: Số lao động của doanh nghiệp được suy rộng

*Ghi chú: Lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB hoặc phiếu 1/DN-MAU (không làm phiếu năng lượng).*

1. **SUY RỘNG KẾT QUẢ PHIẾU 2/DN-XNKDV**

Suy rộng kết quả điều tra cho từng ngành được tiến hành theo các bước như sau:

(1) Kết nối Danh sách doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ điều tra liền kề trước đó (kỳ gốc) và kỳ điều tra hiện tại (kỳ báo cáo);

(2) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có phát sinh kỳ gốc mà kỳ báo cáo không phát sinh;

(3) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới phát sinh ở kỳ báo cáo.

Lấy chênh lệch phát sinh được cộng/trừ vào kết quả ở bước (1) để tính tốc độ tăng trưởng (It) về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

\* Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các doanh nghiệp mẫu điều tra được tính như sau:

$$I\_{t}= \frac{d\_{t}}{d\_{0}}$$

Trong đó:

- It: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

- dt: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ báo cáo.

- d0: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ gốc.

\* Suy rộng kết quả: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ báo cáo được tính như sau:

$$D\_{t}= D\_{0}×I\_{t}$$

Trong đó:

- Dt: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ báo cáo.

- D0: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ gốc.

- It: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

\* Trường hợp doanh nghiệp mới được chọn trong kỳ điều tra này có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu bằng 0 (không phát sinh) và toàn bộ doanh nghiệp được chọn đã điều tra kỳ trước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu khác 0 (toàn bộ các doanh nghiệp đều phát sinh trị giá xuất khẩu, nhập khẩu) thì bỏ qua bước (2) và thực hiện bước (3).